CÔNG TY TNHH 1 TV CÀ PHÊ CAO SU NGHỆ AN

Số 25, khối Kim Tân, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa

Mã số thuế: 2900325942

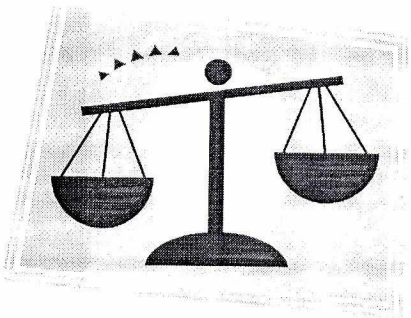

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MẪU SỐ B01-DN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH	MẪU SỐ B02-DN
- BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN	
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	MẪU SỐ B09-DN
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	MẪU SỐ B03 - DN

CÔNG TY TNHH 1 TV CÀ PHÊ CAO SU NGHỆ AN

Số 25, khối Kim Tân, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa

Mã số thuế: 2900325942

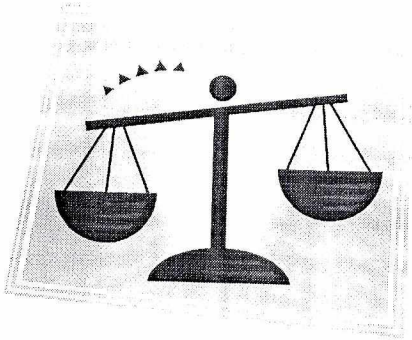

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MẪU SỐ B01-DN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH	MẪU SỐ B02-DN
- BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN	
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	MẪU SỐ B09-DN
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	MẪU SỐ B03 - DN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế: **Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An**

Mã số thuế: 2 9 0 0 3 2 5 9 4 2

Địa chỉ trụ sở: Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Quận/ Huyện: TX Thái Hoà Tỉnh/ Thành phố: Nghệ An

Điện thoại: ..... Fax: 0383811307 Email: cafe.caosuna@gmail.com

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**39.516.896.527**	**38.901.394.223**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.944.917.963**	**3.600.594.725**
1. Tiền	111		5.944.917.963	3.600.594.725
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**33.194.686.092**	**32.591.656.583**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.100.000	35.100.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.941.944.836	19.941.944.836
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.280.774.804	1.235.477.452
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.221.574.304	11.651.842.147
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(272.707.852)	(272.707.852)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**161.470.793**	**2.452.912.992**
1. Hàng tồn kho	141		161.470.793	2.452.912.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**215.821.679**	**256.229.923**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		173.994.617	214.009.925
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		41.827.062	42.219.998
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.625.720.526**	**7.994.999.451**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**4.386.615.117**	**4.755.894.042**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.386.615.117	4.755.894.042
- Nguyên giá	222		22.678.972.176	22.678.972.449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.292.357.059)	(17.923.078.407)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		53.125.000	53.125.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53.125.000)	(53.125.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.239.105.409**	**3.239.105.409**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.239.105.409	3.239.105.409
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**47.142.617.053**	**46.896.393.674**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**27.544.650.904**	**25.969.908.836**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7.269.810.946**	**5.950.827.604**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		224.198.187	561.651.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.078.305.500	1.811.189.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		499.660.841	149.281.518
4. Phải trả người lao động	314		123.285.000	220.219.950
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.518.342.030	2.443.924.009
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.794.589.469	715.654.921
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.429.919	48.906.419

1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**20.274.839.958**	**20.019.081.232**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		20.274.839.958	20.019.081.232
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**19.597.966.149**	**20.926.484.838**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**19.597.966.149**	**20.745.027.557**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.984.762.570	16.984.762.570
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.314.559.615	3.314.559.615
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.167.888.843)	(1.020.827.435)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(996.388.903)	(1.064.578.147)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.171.499.940)	43.750.712
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.466.532.807	1.466.532.807
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			**181.457.281**
1. Nguồn kinh phí	431			181.457.281
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**47.142.617.053**	**46.896.393.674**

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hoài Thanh	Nguyễn Trọng Tâm	Võ Quang Tuấn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		31.140.001.097	29.720.013.537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		31.140.001.097	29.720.013.537
4. Giá vốn hàng bán	11		22.373.327.078	20.815.958.986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.766.674.019	8.904.054.551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		951.790.453	1.069.565.571
7. Chi phí tài chính	22		1.672.619.447	1.244.908.956
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		256.275.676	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.052.689.161	9.349.630.279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(1.263.119.812)	(620.919.113)
11. Thu nhập khác	31		2.117.531.000	1.310.475.091
12. Chi phí khác	32		1.995.641.568	645.805.266
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		121.889.432	664.669.825
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.141.230.380)	43.750.712
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.141.230.380)	43.750.712
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: *(*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần*

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hoài Thanh	Nguyễn Trọng Tâm	Võ Quang Tuấn

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		30.741.891.123	26.649.556.904
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.481.128.637)	(2.351.566.080)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.266.799.255)	(7.471.529.186)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(6.040.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13.499.300)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		63.899.903.207	62.511.817.091
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(83.791.940.805)	(78.496.567.599)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***2.088.426.333***	***835.671.130***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(17.119.900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		255.864.988	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***255.864.988***	***(17.119.900)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			100.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(168.856.997)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			***(68.856.997)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**2.344.291.321**	**749.694.233**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.600.611.225**	**2.850.900.492**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.417	

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An

Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**5.944.917.963**	**3.600.594.725**

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hoài Thanh	**Nguyễn Trọng Tâm**	**Võ Quang Tuấn**

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, Sản xuất, xây lắp

3- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư sản xuất, thu mua chế biến sản phẩm cà phê, cao su, cây công nghiệp...

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../...../..... kết thúc vào ngày...../...../.....): Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3- Hình thức kế toán áp dụng:

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

16. Phương pháp chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam

17- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	682.273.962	465.593.370
- Tiền gửi ngân hàng	5.262.644.001	3.135.017.855
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**5.944.917.963**	**3.600.611.225**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)				
- Đầu tư ngắn hạn khác		1.280.774.804		1.235.477.452
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	720.874.984	710.998.484
Cộng	**720.874.984**	**710.998.484**

04- Hàng tồn kho

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ.
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu nhà nước:		
Cộng		

06- Phải thu nội bộ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	1.846.722.793	3.728.543.299
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	4.517.461.924	4.474.571.630
Cộng	**6.364.184.717**	**8.203.114.929**

07- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08- Nợ phải thu quá hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn, trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.		
- Khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn.		
- Giá trị các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi chưa được xoá sổ.		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.		
Cộng		

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							

Số dư đầu năm	8.359.874.795	9.840.084.111	4.265.653.171	91.459.500		121.900.872	22.678.972.449
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán					(273)		(273)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	8.359.874.795	9.840.084.111	4.265.652.898	91.459.500		121.900.872	22.678.972.176
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							17.923.078.407
- Khấu hao trong năm							369.278.652
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							18.292.357.059
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm							4.755.894.042
- Tại ngày cuối năm							4.386.615.117

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo càc khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					53.125.000			53.125.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					53.125.000			53.125.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								53.125.000
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								53.125.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-.....

- .....

12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.239.105.409	3.239.105.409
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Công trình		
+ Công trình		
+		

13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-.....

-.....

14- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết theo cổ phiếu của từng công ty con)				
.....				

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho từng cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết)				
.....				

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

c. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

15- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		

16- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	359.727.574	9.348.251
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	3.184.107	3.184.107
- Thuế tài nguyên	136.749.160	136.749.160
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng		

18- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
Cộng		

Hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán

- Hạng mục công trình A
- Hạng mục công trình B
- Hạng mục công trình C

.....

Lý do tăng, giảm

19. Phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu		Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		4.324.235	30.798.191
- Bảo hiểm xã hội		50.346.817	138.350.401
- Bảo hiểm y tế			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.430.551.710	52.735.003
Cộng		**1.485.222.762**	**221.883.595**

20. Phải trả nội bộ dài hạn

Chỉ tiêu		Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ			
.....			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng			

21- Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu		Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn			
- Vay ngân hàng			
- Vay đối tượng khác			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
Cộng			

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 5 năm						
- Trên 1 năm đến 5 năm						

22. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc vàkỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

23- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

24- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	16.984.762.570						3.314.559.615	20.299.322.185
- Tăng vốn trong năm trước	100.000.000					50.335.429		150.335.429
- Lãi trong năm trước								

- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước	100.000.000					50.335.429		150.335.429
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm trước								
Số dư đầu năm nay	**16.984.762.570**						**3.314.559.615**	**20.299.322.185**
- Tăng vốn trong năm nay	100.000.000					409.354.108		509.354.108
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay	100.000.000					409.354.108		509.354.108
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay								

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-.....		
Cộng		

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

25- Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

26- Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng		

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất, thời hạn thuê còn lại, giá thuê của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	23.458.924.153	21.952.211.869
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.293.744.311	6.581.710.468
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	**29.752.668.464**	**28.533.922.337**

2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		

- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Cộng		

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.373.327.078	20.815.958.986
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	22.373.327.078	20.815.958.986

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (sửa đổi)		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng		

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

6- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

8- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.241.094.395	2.422.427.369
- Chi phí nhân công	9.536.447.995	10.045.554.241
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	425.726.916	429.311.618
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	479.828.499	311.483.080
- Chi phí khác bằng tiền	2.483.873.541	1.926.309.770

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII- Những thông tin khác (Bổ sung)

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An

Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác (3):

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hoài Thanh	Nguyễn Trọng Tâm	Võ Quang Tuấn

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An

Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2020

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A. Tài khoản trong bảng							
111	**Tiền mặt**	**465.593.370**		**71.722.206.875**	**71.505.526.283**	**682.273.962**	
1111	Tiền Việt Nam	465.593.370		71.722.206.875	71.505.526.283	682.273.962	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**3.135.001.355**		**57.601.917.860**	**55.474.291.714**	**5.262.627.501**	
1121	Tiền Việt Nam	3.134.127.972		57.601.917.860	55.474.291.714	5.261.754.118	
1122	Ngoại tệ	873.383				873.383	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**1.235.477.452**		**45.297.352**		**1.280.774.804**	
1283	Cho vay	1.235.477.452		45.297.352		1.280.774.804	
131	**Phải thu của khách hàng**	**35.100.000**	**1.811.189.600**	**31.401.354.430**	**30.680.470.330**	**23.100.000**	**1.078.305.500**
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**280.486.365**	**280.486.365**		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			280.486.365	280.486.365		
136	**Phải thu nội bộ**	**8.203.114.929**	**1.059.408.788**	**21.433.172.420**	**23.619.205.644**	**6.364.184.717**	**1.406.511.800**
1361	Phải thu nội bộ vốn ngắn hạn	3.728.543.299	1.059.408.788	21.274.928.420	23.503.851.938	1.846.722.793	1.406.511.800
1362	Phải thu nội bộ vốn dài hạn	4.474.571.630		158.244.000	115.353.706	4.517.461.924	
138	**Phải thu khác**	**11.105.154.552**	**368.049.933**	**36.896.124.315**	**36.411.656.439**	**11.517.619.302**	**296.046.807**
1383	Phải thu BHXH	147.955.660	106.033.859	28.390.938.917	28.372.410.891	168.901.649	108.451.822
1384	Phải thu các loại khoán	4.399.013.523	19.032.083	6.514.725.396	5.738.074.979	5.169.029.257	12.397.400
1386	Phải thu các khoản đầu tư	3.547.701.592	22.103.948	966.857.809	1.192.728.120	3.306.058.657	6.331.324
1387	Phải thu vốn cà phê AFD, Cao su 327,rừng327	2.251.164.096	172.558.846	491.264.778	585.981.534	2.118.810.058	134.921.564
1388	Phải thu khác, thu các loại quỹ	759.319.681	48.321.197	532.337.415	522.460.915	754.819.681	33.944.697
141	**Tạm ứng**	**68.841.202**		**1.514.543.400**	**1.244.874.500**	**338.510.102**	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**209.028.674**		**18.576.813.375**	**18.624.371.256**	**161.470.793**	

1521	Nguyên liệu, vật liệu cà phê	42.342.874			9.436.522	32.906.352	
1522	Nguyên liệu, vật liệu cao su	166.685.600		18.576.813.375	18.614.934.734	128.564.441	
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	**2.243.884.318**		**24.891.309.148**	**27.135.193.466**		
1542	CP SXKD CB Cao su			24.422.772.344	24.422.772.344		
1543	Chi phí ô tô vận chuyển			176.239.699	176.239.699		
1544	Chi phí vườn mía 8 ha NT đầu tư quản lí	2.243.884.318		292.297.105	2.536.181.423		
155	**Thành phẩm**			**21.398.936.322**	**21.398.936.322**		
1552	Thành phẩm cao su			21.398.936.322	21.398.936.322		
156	**Hàng hóa**			**14.130.238.390**	**14.130.238.390**		
1561	Giá mua hàng hóa			14.130.238.390	14.130.238.390		
161	**Chi sự nghiệp**			**656.178.000**	**656.178.000**		
1612	Chi sự nghiệp năm nay			656.178.000	656.178.000		
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**22.678.972.449**		**273**	**546**	**22.678.972.176**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.359.874.795				8.359.874.795	
2112	Máy móc, thiết bị	9.840.084.111				9.840.084.111	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.265.653.171			273	4.265.652.898	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	91.459.500				91.459.500	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm			273	273		
2118	TSCĐ khác	121.900.872				121.900.872	
213	**Tài sản cố định vô hình**	**53.125.000**				**53.125.000**	
2135	Chương trình phần mềm	53.125.000				53.125.000	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**17.976.203.407**		**369.278.652**		**18.345.482.059**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		17.923.078.407		369.278.652		18.292.357.059
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		53.125.000				53.125.000
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**272.707.852**				**272.707.852**
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		272.707.852				272.707.852
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**3.239.105.409**				**3.239.105.409**	

2412	Xây dựng cơ bản	3.239.105.409				3.239.105.409	
242	Chi phí trả trước	214.008.925		46.349.090	86.364.398	173.994.617	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	352.125.000				352.125.000	
331	**Phải trả cho người bán**	19.941.944.836	561.651.187	1.177.640.938	840.187.938	19.941.944.836	224.198.187
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	42.219.998	149.281.518	1.264.085.793	1.614.858.052	41.827.062	499.660.841
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		9.348.251	969.038.615	1.319.417.938		359.727.574
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp			13.499.300	13.499.300		
3335	Thuế thu nhập cá nhân		3.184.107				3.184.107
3336	Thuế tài nguyên		136.749.160	6.382.320	6.382.320		136.749.160
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			258.474.000	258.474.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	42.219.998		16.691.558	17.084.494	41.827.062	
334	**Phải trả người lao động**		220.219.950	7.266.799.255	7.169.864.305		123.285.000
3341	Phải trả công nhân viên		220.219.950	7.134.234.355	7.037.299.405		123.285.000
3348	Phải trả người lao động khác			132.564.900	132.564.900		
335	**Chi phí phải trả**		2.443.924.009		1.074.418.021		3.518.342.030
336	**Phải trả nội bộ**		7.143.706.141	23.619.205.644	21.433.172.420		4.957.672.917
3361	Phải trả nội bộ vốn ngắn hạn		2.669.134.511	23.503.851.938	21.274.928.420		440.210.993
3362	Phải trả nội bộ vốn dài hạn		4.474.571.630	115.353.706	158.244.000		4.517.461.924
338	**Phải trả, phải nộp khác**	125.721.393	347.604.988	50.223.991.495	51.487.330.662	13.319.900	1.498.542.662
3382	Kinh phí công đoàn		30.798.191	1.952.648.122	1.926.174.166		4.324.235
3383	Bảo hiểm xã hội		138.350.401	30.258.969.526	30.170.965.942		50.346.817
3384	Bảo hiểm y tế			129.621.300	129.621.300		
3388	Phải trả, phải nộp khác	125.721.393	178.456.396	17.882.752.547	19.260.569.254	13.319.900	1.443.871.610
341	**Vay và nợ thuê tài chính**		20.019.081.232		255.758.726		20.274.839.958
3411	Các khoản đi vay		20.019.081.232		255.758.726		20.274.839.958
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		48.906.419	23.436.500	5.960.000		31.429.919
3531	Quỹ khen thưởng		48.906.419	23.436.500	5.960.000		31.429.919

411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		16.984.762.570	100.000.000	100.000.000		16.984.762.570
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		16.984.762.570	100.000.000	100.000.000		16.984.762.570
413	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**			409.354.108	409.354.108		
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			409.354.108	409.354.108		
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		3.314.559.615				3.314.559.615
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	1.064.578.147	43.750.712	1.307.893.898	160.815.990	2.167.905.343	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	1.064.578.147		5.847.528	74.036.772	996.388.903	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		43.750.712	1.302.046.370	86.779.218	1.171.516.440	
441	**Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**		1.466.532.807				1.466.532.807
461	**Nguồn kinh phí sự nghiệp**		181.457.281	981.457.281	800.000.000		
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		125.279.281	125.279.281			
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		56.178.000	856.178.000	800.000.000		
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			31.150.503.602	31.150.503.602		
5111	Doanh thu bán hàng hóa (vật tư)			86.806.000	86.806.000		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm (cao su)			23.372.118.153	23.372.118.153		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			6.588.097.543	6.588.097.543		
5114	Doanh thu khoán khấu hao vườn cây			29.391.480	29.391.480		
5115	Doanh thu từ đầu tư vườn cây			687.488.500	687.488.500		
5117	Doanh thu vận chuyển mủ cao su			255.864.988	255.864.988		
5118	Doanh thu khác			130.736.938	130.736.938		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			951.790.453	951.790.453		
621	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**			1.795.405.054	1.795.405.054		
6212	CP NVL trực tiếp CB Cao su			1.795.405.054	1.795.405.054		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			3.571.332.630	3.571.332.630		
6222	CP nhân công trực tiếp CB Cao su			3.571.332.630	3.571.332.630		

627	Chi phí sản xuất chung			841.407.608	841.407.608		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			81.347.328	81.347.328		
6278	Chi phí bằng tiền khác			760.060.280	760.060.280		
632	**Giá vốn hàng bán**			**22.373.327.078**	**22.373.327.078**		
6321	Giá vốn hàng bán SP Cà phê			687.488.500	687.488.500		
6322	Giá vốn hàng bán SP Cao su			21.424.542.844	21.424.542.844		
6323	Giá vốn hàng bán điện+vật tư			67.500.000	67.500.000		
6324	Giá vốn vận chuyển mủ cao su			176.239.699	176.239.699		
6327	Giá vốn hàng bán thuốc chống đông			17.556.035	17.556.035		
635	**Chi phí tài chính**			**1.672.619.447**	**1.672.619.447**		
641	**Chi phí bán hàng**			**256.275.676**	**256.275.676**		
6418	Chi phí bằng tiền khác			256.275.676	256.275.676		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**10.247.537.842**	**10.247.537.842**		
6421	Chi phí tiền lương+bảo hiểm			6.721.385.941	6.721.385.941		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			152.721.403	152.721.403		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			292.967.938	292.967.938		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			344.379.588	344.379.588		
6425	Thuế, phí và lệ phí			542.708.161	542.708.161		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			725.837.226	725.837.226		
6428	Hội họp tiếp khách +công tác phí+khác			1.467.537.585	1.467.537.585		
711	**Thu nhập khác**			**2.117.531.000**	**2.117.531.000**		
811	**Chi phí khác**			**1.995.641.568**	**1.995.641.568**		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**35.420.871.417**	**35.420.871.417**		
Cộng		**74.412.998.009**	**74.412.998.009**	**499.363.035.902**	**499.363.035.902**	**74.292.880.524**	**74.292.880.524**

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hoài Thanh	**Nguyễn Trọng Tâm**	**Võ Quang Tuấn**

UBND TỈNH NGHỆ AN

Công ty TNHH MTV cà phê cao su Nghệ An

THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

31/12/2020

TT	Chỉ tiêu	Theo dõi tồn đọng năm trước			Theo dõi phát sinh			Tổng số còn phải nộp
		Kỳ trước chuyển sang	Số đã nộp cho tồn đọng	Số còn tồn đọng	Phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp cho phát sinh trong kỳ	Số còn phải nộp của phát sinh trong kỳ	
A	*B*	*1*	*2*	*3=1-2*	*4*	*5*	*6=4-5*	*7*
	Năm 2020	**113,054,208**	**15,325,941**	**97,728,267**	**1,454,889,435**	**1,095,031,699**	**359,857,736**	**457,586,003**
1	Thuế GTGT	15,325,941	15,325,941		1,078,355,598	718,497,862	359,857,736	359,857,736
2	Thuế TNDN				13,499,300	13,499,300		
3	Thuế Môn bài				9,000,000	9,000,000		
4	Thuế TNCN	3,184,107		3,184,107				3,184,107
5	Thuế Tài nguyên	136,749,160		136,749,160				136,749,160
6	Thuế đất				258,474,000	258,474,000		
7	Thuế, phí phải nộp khác	-42,205,000		-42,205,000	95,560,537	95,560,537		-42,205,000

Thái Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2020

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Bé	Nguyễn Trọng Tâm	Võ Quang Tuấn

CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ – CAO SU
MST: 2900325942

Số: 50 /BC-CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Hòa, ngày 16 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO CHẾ ĐỘ, TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp

a) Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao của doanh nghiệp

- Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng đối với người lao động:

+ Về xác định trả lương đối với người lao động: Được tính trong giá thành sản phẩm thực tế của người lao động làm ra và giá cả thị trường tại từng thời điểm.

+ Về xác định trả tiền thưởng đối với người lao động: Cuối năm Công ty căn cứ số lượng sản phẩm giao nộp cho Công ty để khen thưởng cho người lao động.

- Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp: Công ty trả lương, thưởng, thu lao theo định mức đơn giá tiền lương trên doanh thu của Công ty đã được Sở Lao động thương binh xã hội phê duyệt.

b) Qũy tiền lương kế hoạch

- Qũy tiền lương kế hoạch của lao động: 83.455 triệu đồng

- Qũy tiền lương kế hoạch của người quản lý Doanh nghiệp: 636.595 nghìn đồng

c) Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao của doanh nghiệp

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp.

2. Báo cáo quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của doanh nghiệp *(có biểu mẫu kèm theo)*.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính Nghệ An;
- Lưu: VP/CT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2900325942 - C.T.T.N.H.H.M.T.V - CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN CÀ PHÊ - CAO SU NGHỆ AN - TX. THÁI HÒA - T.NGHỆ AN

Võ Quang Tuấn

BIỂU BÁO CÁO QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước liền kề năm báo cáo		Năm báo cáo
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	**HẠNG CÔNG TY ĐƯỢC XẾP:** **Doanh nghiệp Hạng II**				
II	**TIỀN LƯƠNG CỦA LAO ĐỘNG** **Được thực hiện theo Nghị định 49/2013/NĐ-CP**				
1	Lao động	Người	1.888	1.888	1.893
2	Mức tiền lương bình quân	Nghìn đồng/tháng	3.678	3.898	3.910
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng/tháng	83.455	88.324	88.826
4	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Triệu đồng			
5	Thu nhập bình quân	Nghìn đồng/tháng	3.678	3.898	3.910
III	**TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP.** **Được tính theo Nghị định 52/2016/NĐ-CP**				
1	Số người quản lý doanh nghiệp	Người	3	3	2
2	Mức lương cơ bản bình quân	Nghìn đồng/tháng	17.683	9.899	22.000
3	Quỹ tiền lương	Nghìn đồng/năm	636.595	356.377	528.000
4	Mức tiền lương bình quân	Nghìn đồng/tháng	17.683	9.899	22.000
5	Qũy tiền thưởng				
6	Tiền thưởng, thu nhập	Triệu đồng			
7	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý	Nghìn đồng/tháng			